

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2020/DS-ST
Ngày 22-7-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Trần Duyên Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Bửu Long.

2. Ông Nguyễn Ron.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Chánh là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị C, cư trú tại: Tổ X, khu vực Y, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Ngọc T, cư trú tại: Tổ X, khu vực Y, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị Kiều V, cư trú tại: Số nhà V, đường A, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ T, trụ sở tại: Tổ X, khu vực Y, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ T: Anh Đỗ Ngọc T, cư trú tại: Tổ X, khu vực Y, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc công ty). Vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Minh H, cư trú tại: Tổ X, khu vực Y, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đinh Thị C trình bày: Do quen biết trước đó với anh T và anh B nên chị đã nhiều lần cho mượn tiền để đầu tư vào xưởng gỗ T do anh Đỗ Ngọc T làm giám đốc, bắt đầu từ tháng 4-2018. Chị hoàn toàn không biết xưởng gỗ đã bị anh T thế chấp cho ngân hàng và đã bị khởi kiện ra Tòa. Từ đó đến nay, anh T với chị đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, chửi bới và anh T đã đánh đập chị nhiều lần vì số tiền chị đã đầu tư vào công ty của anh T nhưng anh T không thanh toán rõ ràng cho chị. Đến ngày 03-4-2019, chị với anh T đã chốt lại số nợ theo giấy mượn tiền đề ngày 03-7-2018 gồm nợ gốc 929.718.000 đồng, nợ 03 tháng tiền kho 120.000.000 đồng, tổng cộng là 1.049.718.000 đồng; hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên trong vòng 60 ngày. Tuy nhiên, đến nay anh T vẫn chưa trả nợ cho chị theo như thỏa thuận. Cho nên, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T và Công ty T phải trả nợ số tiền 1.049.718.000 đồng, đồng thời tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 04-6-2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 16 tháng 6 năm 2020, bị đơn anh Đỗ Ngọc T đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ T trình bày: Vào ngày 03-7-2018, giữa anh và chị Đinh Thị C có lập giấy mượn tiền nhưng thực tế phát sinh từ ngày 10-4-2018, mục đích để sản xuất kinh doanh, cụ thể: Từ ngày 10-4-2018 đến ngày 03-4-2019, chị C có bỏ tiền đầu tư xây dựng nhà kho trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ T (sau đây viết tắt là Công ty T) tổng cộng là 4.439.238.000 đồng. Đến khi xây dựng nhà kho hoàn thành, chị C bắt đầu thu tiền thuê nhà kho từ ngày 02-11-2018 đến ngày 31-01-2020, Công ty T đã xuất hóa đơn là 675.000.000 đồng và anh Nguyễn Minh H đã đưa tiền mặt 80.000.000 đồng nhưng Công ty T chưa xuất hóa đơn. Việc vay mượn tiền theo giấy mượn tiền không có thỏa thuận lãi suất. Từ ngày 18-5-2018 đến ngày 13-3-2019, Công ty T đã thanh toán cho chị C nợ gốc 3.509.520.000 đồng, còn nợ 760.399.000 đồng. Anh xin được trả dần nợ gốc cho đến hết tháng 8-2020 và không đồng ý trả lãi.

* Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 16 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều V trình bày: Chị và chị Đinh Thị C không có quan hệ gì. Chị là kế toán của Công ty T. Ngày 03-7-2018, giữa anh T và chị C có lập giấy mượn tiền, nhưng thực tế anh T mượn tiền của chị C từ ngày 10-4-2018, cụ thể từ ngày 10-4-2018 đến ngày 03-4-2019 tổng cộng là 4.439.238.000 đồng. Anh T mượn chị C số tiền nêu trên mục đích để sản xuất kinh doanh, hai bên thỏa thuận lãi suất bao nhiêu thì chị không biết. Theo chị được biết anh T trả cho chị C mỗi tháng 45.000.000 đồng nhận trực tiếp từ anh Nguyễn Minh H – là người thuê nhà kho của Công ty T. Từ ngày 18-5-2018 đến ngày 13-3-2019, anh T đã thanh toán cho chị

C nợ gốc 3.509.520.000 đồng và tiền lãi theo hóa đơn xuất từ ngày 02-11-2018 đến ngày 31-01-2020 là 675.000.000 đồng và anh Nguyễn Minh H đã đưa tiền mặt 80.000.000 đồng nhưng Công ty T chưa xuất hóa đơn; hiện nay anh T còn nợ gốc 760.399.000 đồng.

* Tại bản khai đề ngày 16 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh H trình bày: Anh đại diện cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu A (sau đây viết tắt là Công ty A) xin xác nhận đã trả tiền kho cho Công ty T tháng 12-2019, tháng 01 và tháng 02-2020 tổng số tiền là 150.000.000 đồng bằng tiền mặt, chưa làm thủ tục chuyển khoản theo luật hóa đơn doanh nghiệp và trực tiếp gửi số tiền này cho chị Đinh Thị C, chị C không ký nhận khoản này. Số tiền thuê nhà kho trở về trước anh đã thanh toán chuyển khoản theo hóa đơn VAT cho Công ty T. Sở dĩ anh thanh toán tiền thuê nhà kho cho chị C bằng tiền mặt vì anh biết chị C có mối quan hệ quen biết với anh T – Chủ Công ty T và có sự giới thiệu của anh T để đại diện nhận tiền. Anh không biết mối quan hệ vay mượn tiền giữa anh T và chị C.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý, xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị C.

- Buộc anh Đỗ Ngọc T và Công ty T phải liên đới trả nợ cho chị C số tiền 1.049.718.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 04-6-2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Đinh Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đỗ Ngọc T và Công ty T phải trả nợ số tiền 1.049.718.000 đồng, đồng thời tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 04-6-2019 cho đến khi trả hết nợ gốc. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, anh Đỗ Ngọc T, chị Nguyễn Thị Kiều V và anh Nguyễn Minh H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Giữa anh Đỗ Ngọc T – Chủ sở hữu đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty T, và chị Đinh Thị C có xác lập hợp đồng vay mượn tiền theo giấy mượn tiền đề ngày 03-7-2018 với mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty T và không có thỏa thuận trả lãi. Theo đó, từ ngày 10-4-2018 đến ngày 03-4-2019, hai bên vay mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền 4.439.238.000 đồng. Từ ngày 18-5-2018 đến ngày 13-3-2019, phía anh T đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền 3.509.520.000 đồng, còn nợ lại 929.718.000 đồng cộng với 03 tháng tiền thuê nhà kho 120.000.000 đồng, tổng cộng nợ 1.049.718.000 đồng; anh T đã xác nhận nợ và hẹn thanh toán trong vòng 60 ngày; tuy nhiên, đến nay phía anh T chưa thanh toán đồng nào. Do đó, việc chị C yêu cầu anh T và Công ty T chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ nêu trên và tính lãi chậm trả từ ngày 04-6-2019 đến nay là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tiền lãi chậm trả được tính: $1.049.718.000 \text{ đồng} \times 412 \text{ ngày} \times 10\%/365 = 118.488.716 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc và lãi là 1.168.206.716 đồng. Việc anh T, chị V, anh H nại phía anh T đã thanh toán cho chị C và chỉ còn nợ chị C 760.399.000 đồng không được chị C thừa nhận và cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T và Công ty T phải chịu 47.046.201 đồng; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị C.

[5] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị C.

Buộc anh Đỗ Ngọc T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ T phải liên đới trả nợ cho chị Đinh Thị C số tiền 1.049.718.000 đồng và tiền lãi chậm trả 118.488.716 đồng, tổng cộng là 1.168.206.716 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Anh Đỗ Ngọc T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ T phải chịu 47.046.201 đồng.

2.2. Hoàn trả cho chị Đinh Thị C tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.745.770 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007826 ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Trần Duyên Anh